UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39 /TB-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (Giai đoạn 2 - đợt 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 09/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Long, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (Phân khu công nghiệp);

Căn cứ văn bản số 563/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt cho 104 xã, phường đến khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

Căn cứ văn bản số 247/2025/CV-BM ngày 31/12/2025 của công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh về việc đề nghị thực hiện công tác GPMB Khu công nghiệp Hải Long tại xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 2 – đợt 1). Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Tiền Hải tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 17 tháng 03 năm 2026.

Uỷ ban nhân dân xã Đông Tiền Hải thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long.

2. Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi là 545.202,2m^2. Gồm loại đất LUC: 10.876,3m^2, Đất NTS: 295.234,4m^2, Đất DRA: 3.210,4m^2, Đất DGT: 119.296,9m^2, Đất DTL: 116.584,4m^2 thuộc địa giới hành chính thôn Tân Hải xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ địa chính số 27, 28, 29, 31, 32, 33, 36 và 37 xã Đông Trà đo đạc bổ sung tháng 5 năm 2025, do Công ty cổ phần Trắc địa - Xây dựng và thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 5 năm 2025 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Bình duyệt ngày 11/6/2025.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với Phòng kinh tế và cơ sở thôn, các đơn vị liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 03/5/2026;

4. Kế hoạch thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ; Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ; Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm

yết; Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ; hoàn chỉnh hồ sơ, phương án trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/5/2026;

- Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 05/7/2026;

- Tổ chức chi trả, thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt; tổ chức bàn giao đất tái định cư trên thực địa (nếu có).

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 15/7/2026;

- Tiến độ thu hồi đất:

Dự kiến thời gian hoàn thành: 25/7/2026.

5. Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND xã gửi thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; thông báo nội dung thông báo này trên phương tiện thông tin đại chúng của xã; niêm yết thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải, và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

6. Sau khi nhận thông báo thu hồi đất chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi không được xây dựng nhà công trình hoặc nuôi, trồng mới trên đất. Nhà nước không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, công trình xây dựng hoặc nuôi, trồng mới trên đất sau khi có thông báo thu hồi đất; Người đại diện chủ sử dụng đất, chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất nhận thông báo này có trách nhiệm thông báo cho các các thành viên khác có liên quan được biết về nội dung thông báo này.

7. Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng tính từ ngày ban hành.

Uỷ ban nhân dân xã thông báo để các phòng, đơn vị thuộc xã và các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy-HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm PTQĐ số 2;
- Nhà đầu tư dự án;
- Các phòng, đơn vị, trưởng các thôn liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất, tài sản thu hồi;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Linh

BẢNG THỐNG KÊ THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2 - đợt 1

Địa điểm: thôn Tân Hải Xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên.

Kèm theo thông báo số 39 /TB-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
1	UBND xã	Tân Hải	50	27	LUC	0.1	0.1	0.0
2	UBND Xã	Tân Hải	58	27	LUC	18.3	18.3	0.0
3	UBND Xã	Tân Hải	60	27	LUC	1.3	1.3	0.0
4	UBND Xã	Tân Hải	62	27	LUC	10.9	10.9	0.0
5	UBND xã	Tân Hải	67	27	LUC	6.7	6.7	0.0
6	UBND Xã	Tân Hải	94	27	LUC	17.2	17.2	0.0
7	UBND Xã	Tân Hải	100	27	DRA	3417.6	3210.2	207.4
8	UBND xã	Tân Hải	199	27	LUC	15.2	15.2	0.0
9	UBND xã	Tân Hải	201	27	LUC	0.9	0.9	0.0
10	UBND xã	Tân Hải	69	28	NTS	1,939.9	1,939.9	0.0
11	UBND xã	Tân Hải	70	28	NTS	955.8	955.8	0.0
12	UBND xã	Tân Hải	71	28	NTS	2,407.3	2,407.3	0.0
13	UBND xã	Tân Hải	72	28	NTS	1,495.2	1,495.2	0.0
14	UBND xã	Tân Hải	73	28	NTS	1,454.2	1,454.2	0.0
15	UBND xã	Tân Hải	74	28	NTS	7,486.2	7,486.2	0.0
16	UBND xã	Tân Hải	75	28	NTS	1,329.7	1,329.7	0.0
17	UBND xã	Tân Hải	76	28	NTS	2,349.2	2,349.2	0.0
18	UBND xã	Tân Hải	77	28	NTS	2,871.6	2,871.6	0.0
19	UBND xã	Tân Hải	78	28	NTS	2,187.7	2,187.7	0.0
20	UBND xã	Tân Hải	79	28	NTS	4,435.2	4,435.2	0.0
21	UBND xã	Tân Hải	80	28	NTS	4,117.3	4,117.3	0.0
22	UBND xã	Tân Hải	81	28	NTS	3,325.1	3,325.1	0.0
23	UBND xã	Tân Hải	82	28	NTS	4,133.9	4,133.9	0.0
24	UBND xã	Tân Hải	83	28	NTS	2,932.2	2,932.2	0.0
25	UBND xã	Tân Hải	84	28	NTS	2,955.3	2,955.3	0.0
26	UBND xã	Tân Hải	85	28	NTS	1,791.1	1,791.1	0.0
27	UBND xã	Tân Hải	86	28	NTS	1,498.6	1,498.6	0.0
28	UBND xã	Tân Hải	242	28	NTS	9,221.4	9,221.4	0.0
29	UBND xã	Tân Hải	243	28	NTS	6,160.4	6,160.4	0.0
30	UBND xã	Tân Hải	244	28	NTS	9,428.4	9,428.4	0.0
31	UBND xã	Tân Hải	245	28	NTS	9,667.0	9,667.0	0.0
32	UBND xã	Tân Hải	246	28	NTS	9,293.1	9,293.1	0.0
33	UBND xã	Tân Hải	247	28	NTS	9,741.9	9,741.9	0.0
34	UBND xã	Tân Hải	248	28	NTS	9,419.3	9,419.3	0.0
35	UBND xã	Tân Hải	249	28	NTS	9,565.3	9,565.3	0
36	UBND xã	Tân Hải	250	28	NTS	2,008.7	2,008.7	0.0
37	UBND xã	Tân Hải	251	28	NTS	1,336.3	1,336.3	0.0
38	UBND xã	Tân Hải	252	28	NTS	1,420.0	1,420.0	0.0
39	UBND xã	Tân Hải	253	28	NTS	2,590.8	2,590.8	0.0
40	UBND xã	Tân Hải	471	28	NTS	319.0	211.3	107.7
41	UBND xã	Tân Hải	3000	28	DGT	28.9	28.9	0.0
42	UBND xã	Tân Hải	3001	28	DGT	4,247.4	4,247.4	0.0
43	UBND xã	Tân Hải	3002	28	DGT	5,454.0	5,454.0	0.0
44	UBND xã	Tân Hải	3003	28	DGT	4,738.7	4,738.7	0.0

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
45	UBND xã	Tân Hải	3004	28	DGT	1,244.1	1,244.1	0.0
46	UBND xã	Tân Hải	3005	28	DGT	3,009.6	3,009.6	0.0
47	UBND xã	Tân Hải	3006	28	DGT	1,045.2	1,045.2	0.0
48	UBND xã	Tân Hải	3007	28	DGT	1,499.7	1,499.7	0.0
49	UBND xã	Tân Hải	4000	28	DTL	6,237.1	2,536.6	3,700.5
50	UBND xã	Tân Hải	4001	28	DTL	6,924.8	1,527.2	5,397.6
51	UBND xã	Tân Hải	4002	28	DTL	1,782.9	1,782.9	0.0
52	UBND xã	Tân Hải	4004	28	DTL	2,569.5	2,569.5	0.0
53	UBND xã	Tân Hải	4005	28	DTL	2,237.0	2,237.0	0.0
54	UBND xã	Tân Hải	4006	28	DTL	5,389.8	5,389.8	0.0
55	UBND xã	Tân Hải	5	29	NTS	111,418.0	2,395.4	109,022.6
56	UBND xã	Tân Hải	6	29	NTS	70,934.3	23,771.9	47,162.4
57	UBND xã	Tân Hải	8	29	NTS	1,021.1	1,021.1	0.0
58	UBND xã	Tân Hải	9	29	NTS	2,432.5	2,432.5	0.0
59	UBND xã	Tân Hải	10	29	NTS	1,588.8	1,588.8	0.0
60	UBND xã	Tân Hải	11	29	NTS	2,885.3	2,885.3	0.0
61	UBND xã	Tân Hải	12	29	NTS	376.1	376.1	0.0
62	UBND xã	Tân Hải	13	29	NTS	832.1	832.1	0.0
63	UBND xã	Tân Hải	14	29	NTS	1,039.8	1,039.8	0.0
64	UBND xã	Tân Hải	15	29	NTS	2,651.7	2,651.7	0.0
65	UBND xã	Tân Hải	16	29	NTS	2,113.9	2,113.9	0.0
66	UBND xã	Tân Hải	17	29	NTS	631.8	631.8	0.0
67	UBND xã	Tân Hải	18	29	NTS	800.6	800.6	0.0
68	UBND xã	Tân Hải	19	29	NTS	2,070.6	2,070.6	0.0
69	UBND xã	Tân Hải	20	29	NTS	1,406.6	1,406.6	0.0
70	UBND xã	Tân Hải	21	29	NTS	1,583.1	1,583.1	0.0
71	UBND xã	Tân Hải	23	29	NTS	21,889.2	7,320.7	14,568.5
72	UBND xã	Tân Hải	24	29	NTS	6,681.8	6,681.8	0.0
73	UBND xã	Tân Hải	25	29	NTS	3,465.1	3,465.1	0.0
74	UBND xã	Tân Hải	26	29	NTS	1,554.7	1,554.7	0.0
75	UBND xã	Tân Hải	27	29	NTS	1,606.0	1,606.0	0.0
76	UBND xã	Tân Hải	28	29	NTS	1,931.9	1,931.9	0.0
77	UBND xã	Tân Hải	29	29	NTS	2,165.4	2,165.4	0.0
78	UBND xã	Tân Hải	30	29	NTS	4,813.4	4,813.4	0.0
79	UBND xã	Tân Hải	31	29	NTS	18,154.2	18,154.2	0.0
80	UBND xã	Tân Hải	32	29	NTS	9,598.9	9,598.9	0.0
81	UBND xã	Tân Hải	33	29	NTS	8,834.5	8,834.5	0.0
82	UBND xã	Tân Hải	34	29	NTS	18,531.2	18,531.2	0.0
83	UBND xã	Tân Hải	35	29	NTS	9,333.9	9,333.9	0.0
84	UBND xã	Tân Hải	44	29	NTS	271.2	271.2	0.0
85	UBND xã	Tân Hải	47	29	NTS	17,818.2	16,956.1	862.1
86	UBND xã	Tân Hải	3000	29	DGT	820.1	820.1	0.0
87	UBND xã	Tân Hải	3002	29	DGT	1,285.0	1,285.0	0.0
88	UBND xã	Tân Hải	3003	29	DGT	7,228.1	7,228.1	0.0
89	UBND xã	Tân Hải	3004	29	DGT	109.6	109.6	0.0
90	UBND xã	Tân Hải	3005	29	DGT	713.2	713.2	0.0
91	UBND xã	Tân Hải	3006	29	DGT	282.4	282.4	0.0
92	UBND xã	Tân Hải	3007	29	DGT	765.5	765.5	0.0

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
93	UBND xã	Tân Hải	4000	29	DTL	3.7	3.7	0.0
94	UBND xã	Tân Hải	4001	29	DTL	13,379.9	13,379.9	0.0
95	UBND xã	Tân Hải	4002	29	DTL	90.3	90.3	0.0
96	UBND xã	Tân Hải	4003	29	DTL	16.3	16.3	0.0
97	UBND xã	Tân Hải	4004	29	DTL	651.7	651.7	0.0
98	UBND xã	Tân Hải	4005	29	DTL	18,034.7	18,034.7	0.0
99	UBND xã	Tân Hải	11	31	LUC	14.5	14.5	0.0
100	UBND Xã	Tân Hải	17	31	LUC	27.1	27.1	0.0
101	UBND Xã	Tân Hải	19	31	LUC	7.7	7.7	0.0
102	UBND Xã	Tân Hải	28	31	LUC	1.2	1.2	0.0
103	UBND Xã	Tân Hải	83	31	LUC	15.0	15.0	0.0
104	UBND Xã	Tân Hải	84	31	LUC	2.4	2.4	0.0
105	UBND Xã	Tân Hải	85	31	LUC	84.7	84.7	0.0
106	UBND Xã	Tân Hải	93	31	NTS	481.0	481.0	0.0
107	UBND xã	Tân Hải	94	31	NTS	123.5	123.5	0.0
108	UBND Xã	Tân Hải	115	31	LUC	0.7	0.7	0.0
109	UBND Xã	Tân Hải	116	31	LUC	601.7	601.7	0.0
110	UBND xã	Tân Hải	124	31	LUC	124.1	124.1	0.0
111	UBND xã	Tân Hải	128	31	LUC	34.2	34.2	0.0
112	UBND xã	Tân Hải	133	31	LUC	1.6	1.6	0.0
113	UBND xã	Tân Hải	134	31	LUC	12.5	12.5	0.0
114	UBND xã	Tân Hải	141	31	LUC	1.3	1.3	0.0
115	UBND xã	Tân Hải	146	31	LUC	25.5	25.5	0.0
116	UBND xã	Tân Hải	147	31	LUC	47.1	47.1	0.0
117	UBND xã	Tân Hải	148	31	LUC	17.5	17.5	0.0
118	UBND xã	Tân Hải	149	31	LUC	38.2	38.2	0.0
119	UBND xã	Tân Hải	150	31	LUC	0.2	0.2	0.0
120	UBND xã	Tân Hải	151	31	LUC	0.6	0.6	0.0
121	UBND xã	Tân Hải	152	31	LUC	73.8	73.8	0.0
122	UBND xã	Tân Hải	154	31	LUC	27.2	27.2	0.0
123	UBND xã	Tân Hải	155	31	LUC	13.2	13.2	0.0
124	UBND xã	Tân Hải	156	31	LUC	21.5	21.5	0.0
125	UBND xã	Tân Hải	157	31	LUC	34.8	34.8	0.0
126	UBND xã	Tân Hải	158	31	LUC	73.5	73.5	0.0
127	UBND xã	Tân Hải	159	31	NTS	1,945.9	1,945.9	0.0
128	UBND xã	Tân Hải	181	31	LUC	53.6	53.6	0.0
129	UBND xã	Tân Hải	182	31	LUC	11.5	11.5	0.0
130	UBND xã	Tân Hải	183	31	LUC	71.5	71.5	0.0
131	UBND xã	Tân Hải	186	31	LUC	2.7	2.7	0.0
132	UBND xã	Tân Hải	187	31	LUC	7.0	7.0	0.0
133	UBND xã	Tân Hải	188	31	LUC	17.5	17.5	0.0
134	UBND Xã	Tân Hải	190	31	LUC	2.6	2.6	0.0
135	UBND Xã	Tân Hải	191	31	LUC	6.1	6.1	0.0
136	UBND xã	Tân Hải	192	31	LUC	8.3	8.3	0.0
137	UBND xã	Tân Hải	193	31	LUC	30.4	30.4	0.0
138	UBND Xã	Tân Hải	194	31	LUC	4.9	4.9	0.0
139	UBND xã	Tân Hải	195	31	LUC	12.2	12.2	0.0
140	UBND xã	Tân Hải	203	31	LUC	25.0	25.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
141	UBND xã	Tân Hải	204	31	LUC	1.2	1.2	0.0
142	UBND Xã	Tân Hải	205	31	LUC	4.3	4.3	0.0
143	UBND Xã	Tân Hải	206	31	LUC	187.2	187.2	0.0
144	UBND Xã	Tân Hải	207	31	LUC	62.9	62.9	0.0
145	UBND xã	Tân Hải	208	31	NTS	4,113.3	4,113.3	0.0
146	UBND xã	Tân Hải	209	31	LUC	4,016.0	4,016.0	0.0
147	UBND Xã	Tân Hải	300	31	LUC	107.4	107.4	0.0
148	UBND xã	Tân Hải	302	31	LUC	4.8	4.8	0.0
149	UBND xã	Tân Hải	3000	31	DGT	801.2	801.2	0.0
150	UBND xã	Tân Hải	3002	31	DGT	12,900.6	12,900.6	0.0
151	UBND xã	Tân Hải	3003	31	DGT	1,682.7	1,682.7	0.0
152	UBND xã	Tân Hải	3004	31	DGT	1,220.3	1,220.3	0.0
153	UBND xã	Tân Hải	3005	31	DGT	1,736.5	1,736.5	0.0
154	UBND xã	Tân Hải	3006	31	DGT	3,739.4	3,739.4	0.0
155	UBND xã	Tân Hải	3007	31	DGT	8,991.0	8,991.0	0.0
156	UBND xã	Tân Hải	3008	31	DGT	5,810.3	5,810.3	0.0
157	UBND xã	Tân Hải	3009	31	DGT	1,478.1	1,478.1	0.0
158	UBND xã	Tân Hải	3010	31	DGT	3,540.6	3,540.6	0.0
159	UBND xã	Tân Hải	3011	31	DGT	1,935.5	1,935.5	0.0
160	UBND xã	Tân Hải	3012	31	DGT	925.9	925.9	0.0
161	UBND xã	Tân Hải	3013	31	DGT	1,346.4	1,346.4	0.0
162	UBND xã	Tân Hải	3014	31	DGT	346.9	346.9	0.0
163	UBND xã	Tân Hải	3015	31	DGT	1,596.8	1,596.8	0.0
164	UBND xã	Tân Hải	3016	31	DGT	2,322.4	2,322.4	0.0
165	UBND xã	Tân Hải	3017	31	DGT	825.3	825.3	0.0
166	UBND xã	Tân Hải	3018	31	DGT	1,350.2	1,350.2	0.0
167	UBND xã	Tân Hải	3019	31	DGT	1,623.8	1,623.8	0.0
168	UBND xã	Tân Hải	3020	31	DGT	3,482.4	3,482.4	0.0
169	UBND xã	Tân Hải	3021	31	DGT	263.3	263.3	0.0
170	UBND xã	Tân Hải	4000	31	DTL	1,531.6	1,531.6	0.0
171	UBND xã	Tân Hải	4001	31	DTL	2,197.0	2,197.0	0.0
172	UBND xã	Tân Hải	4002	31	DTL	565.3	565.3	0.0
173	UBND xã	Tân Hải	4003	31	DTL	47.6	47.6	0.0
174	UBND xã	Tân Hải	4004	31	DTL	1,754.6	1,754.6	0.0
175	UBND xã	Tân Hải	4005	31	DTL	557.2	557.2	0.0
176	UBND xã	Tân Hải	4006	31	DTL	391.8	391.8	0.0
177	UBND xã	Tân Hải	4007	31	DTL	12,923.4	12,923.4	0.0
178	UBND xã	Tân Hải	4008	31	DTL	3,111.2	3,111.2	0.0
179	UBND xã	Tân Hải	4009	31	DTL	508.7	508.7	0.0
180	UBND xã	Tân Hải	4010	31	DTL	420.0	420.0	0.0
181	UBND xã	Tân Hải	4011	31	DTL	743.3	743.3	0.0
182	UBND xã	Tân Hải	4012	31	DTL	467.9	467.9	0.0
183	UBND xã	Tân Hải	4013	31	DTL	810.8	810.8	0.0
184	UBND xã	Tân Hải	4014	31	DTL	487.8	487.8	0.0
185	UBND xã	Tân Hải	4015	31	DTL	415.2	415.2	0.0
186	UBND xã	Tân Hải	4016	31	DTL	2,447.5	2,447.5	0.0
187	UBND xã	Tân Hải	4017	31	DTL	3,448.1	3,448.1	0.0
188	UBND xã	Tân Hải	4018	31	DTL	1,238.0	1,238.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
189	UBND xã	Tân Hải	4019	31	DTL	3,330.5	3,330.5	0.0
190	UBND xã	Tân Hải	4020	31	DTL	806.0	806.0	0.0
191	UBND xã	Tân Hải	68	32	LUC	27.1	27.1	0.0
192	UBND xã	Tân Hải	70	32	LUC	35.9	35.9	0.0
193	UBND xã	Tân Hải	72	32	LUC	7.4	7.4	0.0
194	UBND xã	Tân Hải	73	32	LUC	5.2	5.2	0.0
195	UBND xã	Tân Hải	75	32	LUC	0.9	0.9	0.0
196	UBND xã	Tân Hải	76	32	LUC	5.8	5.8	0.0
197	UBND xã	Tân Hải	78	32	LUC	34.9	34.9	0.0
198	UBND xã	Tân Hải	79	32	LUC	30.6	30.6	0.0
199	UBND xã	Tân Hải	80	32	LUC	228.1	228.1	0.0
200	UBND xã	Tân Hải	83	32	LUC	1.8	1.8	0.0
201	UBND xã	Tân Hải	84	32	LUC	0.6	0.6	0.0
202	UBND Xã	Tân Hải	85	32	LUC	361.2	361.2	0.0
203	UBND Xã	Tân Hải	86	32	LUC	642.4	642.4	0.0
204	UBND xã	Tân Hải	87	32	LUC	0.3	0.3	0.0
205	UBND Xã	Tân Hải	88	32	LUC	441.2	441.2	0.0
206	UBND Xã	Tân Hải	269	32	LUC	90.5	90.5	0.0
207	UBND Xã	Tân Hải	3000	32	DGT	6,650.3	6,650.3	0.0
208	UBND Xã	Tân Hải	3001	32	DGT	2,229.6	2,229.6	0.0
209	UBND Xã	Tân Hải	3002	32	DGT	5,520.7	5,520.7	0.0
210	UBND Xã	Tân Hải	3003	32	DGT	8,028.8	8,028.8	0.0
211	UBND Xã	Tân Hải	3004	32	DGT	2,413.8	2,413.8	0.0
212	UBND Xã	Tân Hải	3005	32	DGT	2.2	2.2	0.0
213	UBND Xã	Tân Hải	3006	32	DGT	5.7	5.7	0.0
214	UBND Xã	Tân Hải	4000	32	DTL	117.5	117.5	0.0
215	UBND Xã	Tân Hải	4001	32	DTL	496.1	496.1	0.0
216	UBND Xã	Tân Hải	4002	32	DTL	3.5	3.5	0.0
217	UBND Xã	Tân Hải	4003	32	DTL	288.3	288.3	0.0
218	UBND Xã	Tân Hải	4004	32	DTL	497.3	497.3	0.0
219	UBND Xã	Tân Hải	4005	32	DTL	80.9	80.9	0.0
220	UBND Xã	Tân Hải	4006	32	DTL	293.7	293.7	0.0
221	UBND Xã	Tân Hải	4007	32	DTL	1,049.8	1,049.8	0.0
222	UBND Xã	Tân Hải	4008	32	DTL	6,721.9	6,721.9	0.0
223	UBND Xã	Tân Hải	4009	32	DTL	341.5	341.5	0.0
224	UBND xã	Tân Hải	7	33	NTS	1.1	1.1	0.0
225	UBND xã	Tân Hải	8	33	NTS	10.4	10.4	0.0
226	UBND xã	Tân Hải	25	33	NTS	9.5	9.5	0.0
227	UBND xã	Tân Hải	3000	33	DGT	1,474.1	1,474.1	0.0
228	UBND xã	Tân Hải	3001	33	DGT	1,774.7	1,774.7	0.0
229	UBND xã	Tân Hải	4000	33	DTL	6,270.7	6,270.7	0.0
230	UBND xã	Tân Hải	4001	33	DTL	38.0	38.0	0.0
231	UBND xã	Tân Hải	4002	33	DTL	51.4	51.4	0.0
232	UBND xã	Tân Hải	4003	33	DTL	2.8	2.8	0.0
233	UBND xã	Tân Hải	4004	33	DTL	44.8	44.8	0.0
234	UBND xã	Tân Hải	4005	33	DTL	13,863.1	13,863.1	0.0
235	UBND xã	Tân Hải	3000	36	DGT	76.1	76.1	0.0
236	UBND xã	Tân Hải	3001	36	DGT	729.8	729.8	0.0
237	UBND xã	Tân Hải	34	37	LUC	23.0	23.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
238	UBND xã	Tân Hải	39	37	LUC	4.1	4.1	0.0
239	UBND xã	Tân Hải	42	37	LUC	16.4	16.4	0.0
240	UBND xã	Tân Hải	43	37	LUC	2.3	2.3	0.0
241	UBND xã	Tân Hải	44	37	LUC	71.1	71.1	0.0
242	UBND Xã	Tân Hải	45	37	LUC	1,203.7	1,203.7	0.0
243	UBND xã	Tân Hải	48	37	LUC	1.1	1.1	0.0
244	UBND xã	Tân Hải	49	37	LUC	0.5	0.5	0.0
245	UBND xã	Tân Hải	50	37	LUC	1.1	1.1	0.0
246	UBND xã	Tân Hải	51	37	LUC	1.2	1.2	0.0
247	UBND xã	Tân Hải	52	37	LUC	8.1	8.1	0.0
248	UBND xã	Tân Hải	53	37	LUC	3.0	3.0	0.0
249	UBND xã	Tân Hải	53	37	LUC	4.6	4.6	0.0
250	UBND xã	Tân Hải	55	37	LUC	7.1	7.1	0.0
251	UBND xã	Tân Hải	58	37	LUC	14.3	14.3	0.0
252	UBND xã	Tân Hải	60	37	LUC	0.3	0.3	0.0
253	UBND xã	Tân Hải	62	37	LUC	46.8	46.8	0.0
254	UBND xã	Tân Hải	63	37	LUC	10.3	10.3	0.0
255	UBND xã	Tân Hải	65	37	LUC	2.0	2.0	0.0
256	UBND xã	Tân Hải	67	37	LUC	24.1	24.1	0.0
257	UBND xã	Tân Hải	68	37	LUC	2.7	2.7	0.0
258	UBND xã	Tân Hải	69	37	LUC	4.1	4.1	0.0
259	UBND xã	Tân Hải	70	37	LUC	20.4	20.4	0.0
260	UBND xã	Tân Hải	71	37	LUC	26.8	26.8	0.0
261	UBND xã	Tân Hải	72	37	LUC	9.0	9.0	0.0
262	UBND xã	Tân Hải	73	37	LUC	10.6	10.6	0.0
263	UBND Xã	Tân Hải	74	37	LUC	517.2	517.2	0.0
264	UBND xã	Tân Hải	75	37	LUC	15.6	15.6	0.0
265	UBND xã	Tân Hải	76	37	LUC	6.6	6.6	0.0
266	UBND Xã	Tân Hải	78	37	LUC	511.1	511.1	0.0
267	UBND xã	Tân Hải	79	37	LUC	0.7	0.7	0.0
268	UBND Xã	Tân Hải	80	37	LUC	6.5	6.5	0.0
269	UBND Xã	Tân Hải	82	37	LUC	0.6	0.6	0.0
270	UBND xã	Tân Hải	84	37	LUC	9.9	9.9	0.0
271	UBND xã	Tân Hải	85	37	LUC	10.0	10.0	0.0
272	UBND xã	Tân Hải	86	37	LUC	4.7	4.7	0.0
273	UBND xã	Tân Hải	87	37	LUC	3.6	3.6	0.0
274	UBND Xã	Tân Hải	88	37	LUC	10.3	10.3	0.0
275	UBND Xã	Tân Hải	89	37	LUC	4.2	4.2	0.0
276	UBND Xã	Tân Hải	90	37	LUC	32.9	32.9	0.0
277	UBND Xã	Tân Hải	91	37	LUC	5.6	5.6	0.0
278	UBND xã	Tân Hải	92	37	LUC	112.5	112.5	0.0
279	UBND xã	Tân Hải	93	37	LUC	37.9	37.9	0.0
280	UBND xã	Tân Hải	94	37	LUC	39.2	39.2	0.0
281	UBND Xã	Tân Hải	95	37	LUC	15.2	15.2	0.0
282	UBND Xã	Tân Hải	96	37	LUC	9.1	9.1	0.0
283	UBND Xã	Tân Hải	97	37	LUC	12.6	12.6	0.0
284	UBND Xã	Tân Hải	98	37	LUC	34.9	34.9	0.0
285	UBND Xã	Tân Hải	99	37	LUC	33.3	33.3	0.0
	Cộng tổng					**726,231.0**	**545,202.2**	**181,028.8**

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40 /TB-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (Giai đoạn 2 - đợt 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 09/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Long, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (Phân khu công nghiệp);

Căn cứ văn bản số 563/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt cho 104 xã, phường đến khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

Căn cứ văn bản số 247/2025/CV-BM ngày 31/12/2025 của công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh về việc đề nghị thực hiện công tác GPMB Khu công nghiệp Hải Long tại xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 2 – đợt 1). Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Tiền Hải tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 17 tháng 03 năm 2026.

Uỷ ban nhân dân xã Đông Tiền Hải thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long.

2. Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi là 12.874,6m^2, loại đất LUC: 4.300,6m^2, Đất DGT: 6.380,2m^2, Đất DTL: 2.193,8m^2 thuộc địa giới hành chính thôn Hải Long xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ địa chính số 01 và số 15 xã Đông Xuyên đo đạc bổ sung tháng 5 năm 2025, do Công ty cổ phần Trắc địa - Xây dựng và thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 5 năm 2025 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Bình duyệt ngày 11/6/2025.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với Phòng kinh tế và cơ sở thôn, các đơn vị liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 03/4/2026;

4. Kế hoạch thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ; Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ; Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm

yết; Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ; hoàn chỉnh hồ sơ, phương án trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 20/4/2026;

- Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 15/5/2026;

- Tổ chức chi trả, thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt; tổ chức bàn giao đất tái định cư trên thực địa (nếu có).

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/5/2026;

- Tiến độ thu hồi đất, giao đất:

Dự kiến thời gian hoàn thành: 30/6/2026.

5. Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND xã gửi thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; thông báo nội dung thông báo này trên phương tiện thông tin đại chúng của xã; niêm yết thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải, và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

6. Sau khi nhận thông báo thu hồi đất chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi không được xây dựng nhà công trình hoặc nuôi, trồng mới trên đất. Nhà nước không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, công trình xây dựng hoặc nuôi, trồng mới trên đất sau khi có thông báo thu hồi đất; Người đại diện chủ sử dụng đất, chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất nhận thông báo này có trách nhiệm thông báo cho các các thành viên khác có liên quan được biết về nội dung thông báo này.

7. Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng tính từ ngày ban hành.

Uỷ ban nhân dân xã thông báo để các phòng, đơn vị thuộc xã và các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy-HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm PTQĐ số 2;
- Nhà đầu tư dự án;
- Các phòng, đơn vị, trưởng các thôn liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất, tài sản thu hồi;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI T. HƯNG YÊN

Trần Văn Linh

BẢNG THỐNG KÊ THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2 - đợt 1

Địa điểm: thôn Hải Long Xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên.

Kèm theo thông báo số 40/TB-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
1	UBND xã	Hải Long	77	1	LUC	828,5	591,2	237,3
2	UBND xã	Hải Long	78	1	LUC	18,4	18,4	0,0
3	UBND xã	Hải Long	81	1	LUC	3.577,3	3.577,3	0,0
4	UBND Xã	Hải Long	89	1	LUC	3.029,8	87,4	2.942,4
5	UBND Xã	Hải Long	192	1	LUC	2,5	-	2,5
6	UBND xã	Hải Long	193	1	LUC	21,6	-	21,6
7	UBND xã	Hải Long	194	1	LUC	2,2	-	2,2
8	UBND xã	Hải Long	195	1	LUC	500,7	-	500,7
9	UBND xã	Hải Long	196	1	LUC	6,6	-	6,6
10	UBND xã	Hải Long	198	1	LUC	0,4	0,4	0,0
11	UBND xã	Hải Long	199	1	LUC	21,3	21,3	0,0
12	UBND xã	Hải Long	200	1	LUC	4,6	4,6	0,0
13	UBND xã	Hải Long	3000	1	DGT	6.258,6	6.258,6	0,0
14	UBND xã	Hải Long	3001	1	DGT	22,2	22,2	0,0
15	UBND xã	Hải Long	4000	1	DTL	286,2	286,2	0,0
16	UBND xã	Hải Long	4001	1	DTL	8,9	8,9	0,0
17	UBND xã	Hải Long	4002	1	DTL	968,7	968,7	0,0
18	UBND xã	Hải Long	4003	1	DTL	364,5	364,5	0,0
19	UBND xã	Hải Long	4004	1	DTL	501,4	501,4	0,0
20	UBND xã	Hải Long	4005	1	DTL	0,7	0,7	0,0
21	UBND xã	Hải Long	3000	15	DGT	99,4	99,4	0,0
22	UBND xã	Hải Long	4000	15	DTL	63,4	63,4	0,0
	Tổng					**16.587,9**	**12.874,6**	**3.713,3**

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /TB-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (Giai đoạn 2 - đợt 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 09/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Long, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (Phân khu công nghiệp);

Căn cứ văn bản số 563/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt cho 104 xã, phường đến khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

Căn cứ văn bản số 247/2025/CV-BM ngày 31/12/2025 của công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh về việc đề nghị thực hiện công tác GPMB Khu công nghiệp Hải Long tại xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 2 – đợt 1). Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Tiền Hải tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 17 tháng 03 năm 2026.

Uỷ ban nhân dân xã Đông Tiền Hải thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long.

2. Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi là 90.693,7m^2, loại đất LUC: 5.941,3m^2, Đất MNC: 760,2m^2, Đất NTS: 31.177,2m^2, Đất DGT: 9.023,0m^2, Đất DTL: 43.792,0m^2 thuộc địa giới hành chính thôn Hưng Thịnh xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ địa chính số 01, 03, 04, 05, 18 xã Đông Long đo đạc bổ sung tháng 5 năm 2025, do Công ty cổ phần Trắc địa - Xây dựng và thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 5 năm 2025 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Bình duyệt ngày 11/6/2025.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với Phòng kinh tế và cơ sở thôn, các đơn vị liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 03/5/2026;

4. Kế hoạch thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ; Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ; Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm

yết; Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ; hoàn chỉnh hồ sơ, phương án trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/5/2026;

- Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 05/7/2026;

- Tổ chức chi trả, thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt; tổ chức bàn giao đất tái định cư trên thực địa (nếu có).

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 15/7/2026;

- Tiến độ thu hồi đất:

Dự kiến thời gian hoàn thành: 25/7/2026.

5. Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND xã gửi thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; thông báo nội dung thông báo này trên phương tiện thông tin đại chúng của xã; niêm yết thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải, và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

6. Sau khi nhận thông báo thu hồi đất chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi không được xây dựng nhà công trình hoặc nuôi, trồng mới trên đất. Nhà nước không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, công trình xây dựng hoặc nuôi, trồng mới trên đất sau khi có thông báo thu hồi đất; Người đại diện chủ sử dụng đất, chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất nhận thông báo này có trách nhiệm thông báo cho các các thành viên khác có liên quan được biết về nội dung thông báo này.

7. Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng tính từ ngày ban hành.

Uỷ ban nhân dân xã thông báo để các phòng, đơn vị thuộc xã và các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy-HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm PTQĐ số 2;
- Nhà đầu tư dự án;
- Các phòng, đơn vị, trưởng các thôn liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất, tài sản thu hồi;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Linh



BẢNG THỐNG KÊ THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2 - đợt 1

Địa điểm: thôn Hưng Thịnh Xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên.

Kèm theo thông báo số 41 /TB-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
1	UBND xã	Hưng Thịnh	17	01	NTS	31.665,7	15,9	31.649,8
2	UBND xã	Hưng Thịnh	3000	01	DGT	661,0	661,0	0,0
3	UBND xã	Hưng Thịnh	3001	01	DGT	57,1	57,1	0,0
4	UBND xã	Hưng Thịnh	4000	01	DTL	18.463,6	18.463,6	0,0
5	UBND xã	Hưng Thịnh	4001	01	DTL	7.699,0	7.699,0	0,0
6	UBND xã	Hưng Thịnh	02	03	LUC	262,1	262,1	0,0
7	UBND xã	Hưng Thịnh	04	03	LUC	5,5	5,5	0,0
8	UBND xã	Hưng Thịnh	08	03	LUC	2,9	2,9	0,0
9	UBND xã	Hưng Thịnh	09	03	LUC	31,3	31,3	0,0
10	UBND xã	Hưng Thịnh	13	03	LUC	2,5	2,5	0,0
11	UBND xã	Hưng Thịnh	14	03	LUC	0,9	0,9	0,0
12	UBND xã	Hưng Thịnh	15	03	LUC	0,5	0,5	0,0
13	UBND xã	Hưng Thịnh	16	03	LUC	6,7	6,7	0,0
14	UBND xã	Hưng Thịnh	18	03	LUC	12,0	12,0	0,0
15	UBND xã	Hưng Thịnh	19	03	LUC	3,7	3,7	0,0
16	UBND xã	Hưng Thịnh	20	03	LUC	0,4	0,4	0,0
17	UBND xã	Hưng Thịnh	21	03	LUC	0,8	0,8	0,0
18	UBND xã	Hưng Thịnh	23	03	LUC	1,3	1,3	0,0
19	UBND xã	Hưng Thịnh	24	03	LUC	0,9	0,9	0,0
20	UBND xã	Hưng Thịnh	25	03	LUC	2,4	2,4	0,0
21	UBND xã	Hưng Thịnh	28	03	LUC	0,6	0,6	0,0
22	UBND xã	Hưng Thịnh	29	03	LUC	1,7	1,7	0,0
23	UBND xã	Hưng Thịnh	30	03	LUC	451,4	451,4	0,0
24	UBND xã	Hưng Thịnh	31	03	LUC	481,8	476,7	5,1
25	UBND xã	Hưng Thịnh	32	03	LUC	0,6	0,6	0,0
26	UBND xã	Hưng Thịnh	35	03	LUC	2,1	2,1	0,0
27	UBND xã	Hưng Thịnh	37	03	LUC	23,9	23,9	0,0
28	UBND xã	Hưng Thịnh	38	03	LUC	34,1	34,1	0,0
29	UBND xã	Hưng Thịnh	39	03	LUC	0,4	0,4	0,0
30	UBND xã	Hưng Thịnh	40	03	LUC	0,5	0,5	0,0
31	UBND xã	Hưng Thịnh	41	03	LUC	0,2	0,2	0,0
32	UBND xã	Hưng Thịnh	42	03	LUC	185,6	185,6	0,0
33	UBND xã	Hưng Thịnh	43	03	MNC	762,8	760,2	2,6

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
34	UBND xã	Hưng Thịnh	3000	03	DGT	408,0	408,0	0,0
35	UBND xã	Hưng Thịnh	3001	03	DGT	2.371,0	2.371,0	0,0
36	UBND xã	Hưng Thịnh	3002	03	DGT	1.655,6	1.655,6	0,0
37	UBND xã	Hưng Thịnh	3003	03	DGT	568,6	568,6	0,0
38	UBND xã	Hưng Thịnh	4000	03	DTL	111,8	111,8	0,0
39	UBND xã	Hưng Thịnh	4001	03	DTL	1.341,0	1.341,0	0,0
40	UBND xã	Hưng Thịnh	4002	03	DTL	682,4	682,4	0,0
41	UBND xã	Hưng Thịnh	4003	03	DTL	1.516,8	1.516,8	0,0
42	UBND xã	Hưng Thịnh	4004	03	DTL	278,6	278,6	0,0
43	UBND xã	Hưng Thịnh	4005	03	DTL	1.432,8	1.432,8	0,0
44	UBND xã	Hưng Thịnh	17	04	LUC	1.730,5	43,2	1.687,3
45	UBND xã	Hưng Thịnh	18	04	LUC	62,1	62,1	0,0
46	UBND xã	Hưng Thịnh	19	04	LUC	18,1	18,1	0,0
47	UBND xã	Hưng Thịnh	20	04	LUC	10,1	10,1	
48	UBND xã	Hưng Thịnh	21	04	LUC	41,1	41,1	0,0
49	UBND xã	Hưng Thịnh	23	04	LUC	2,2	2,2	
50	UBND xã	Hưng Thịnh	25	04	LUC	0,8	0,8	0,0
51	UBND xã	Hưng Thịnh	27	04	LUC	1,1	1,1	0,0
52	UBND Xã	Hưng Thịnh	30	04	LUC	1.188,8	1.188,8	0,0
53	UBND Xã	Hưng Thịnh	31	04	LUC	2.374,5	2.374,5	0,2
54	UBND Xã	Hưng Thịnh	32	04	LUC	53,5	53,5	0,0
55	UBND Xã	Hưng Thịnh	33	04	LUC	2,8	2,8	
56	UBND Xã	Hưng Thịnh	35	04	LUC	191,0	191,0	0,0
57	UBND Xã	Hưng Thịnh	36	04	LUC	3,9	3,9	0,0
58	UBND Xã	Hưng Thịnh	39	04	LUC	94,8	94,8	
59	UBND Xã	Hưng Thịnh	41	04	LUC	111,8	111,8	0,0
60	UBND Xã	Hưng Thịnh	136	04	LUC	139,3	84,2	55,1
61	UBND Xã	Hưng Thịnh	3000	04	DGT	1.538,5	1.538,5	0,0
62	UBND Xã	Hưng Thịnh	4000	04	DTL	1.710,9	1.710,9	0,0
63	UBND Xã	Hưng Thịnh	4001	04	DTL	382,7	382,7	0,0
64	UBND Xã	Hưng Thịnh	4002	04	DTL	142,9	142,9	0,0
65	UBND xã	Hưng Thịnh	28	05	NTS	14.738,3	3.265,6	11.472,7
66	UBND xã	Hưng Thịnh	44	05	NTS	21.051,5	14.265,3	6.786,2
67	UBND xã	Hưng Thịnh	45	05	NTS	114.785,0	13.630,4	101.154,6
68	UBND xã	Hưng Thịnh	3000	05	DGT	170,0	170,0	0,0
69	UBND xã	Hưng Thịnh	3001	05	DGT	281,2	281,2	0,0
70	UBND xã	Hưng Thịnh	3002	05	DGT	586,3	586,3	0,0

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
71	UBND xã	Hưng Thịnh	4000	05	DTL	10.029,1	10.029,1	0,0
72	UBND xã	Hưng Thịnh	2	7	LUC	10,1	10,1	0,0
73	UBND xã	Hưng Thịnh	3	7	LUC	0,4	0,4	0,0
74	UBND xã	Hưng Thịnh	4	7	LUC	128,1	128,1	0,0
75	UBND xã	Hưng Thịnh	10	7	LUC	78,9	-	78,9
76	UBND xã	Hưng Thịnh	13	7	LUC	0,6	0,6	0,0
77	UBND xã	Hưng Thịnh	14	7	LUC	0,7	0,7	0,0
78	UBND xã	Hưng Thịnh	15	7	LUC	4,3	4,3	0,0
79	UBND xã	Hưng Thịnh	16	7	LUC	1,4	1,4	0,0
80	UBND xã	Hưng Thịnh	3000	7	DGT	607,0	607,0	0,0
81	UBND xã	Hưng Thịnh	3000	18	DGT	89,0	89,0	0,0
82	UBND xã	Hưng Thịnh	3001	18	DGT	25,9	25,9	0,0
83	UBND xã	Hưng Thịnh	3002	18	DGT	3,8	3,8	0,0
84	UBND xã	Hưng Thịnh	4000	18	DTL	0,4	0,4	0,0
	Cộng tổng					**243.586,0**	**90.693,7**	**152.892,5**